

**TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Số: 885 /HCVN-VP
V/v công bố Báo cáo tài chính
năm 2017

Alung, P. K. HET a/s *PTON*
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2018

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
SỐ:	19910/CT
NGÀY:	18-5-2018
CHUYỂN:	

560

Kính gửi:

- Bộ Công Thương;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. ✓

Triển khai Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước và theo Quyết định số 61/QĐ-HCVN ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ban hành Quy chế Công bố thông tin của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam xin báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban ĐMPT DN- Bộ Công Thương (e- copy);
- Đảng ủy TĐ (e-copy);
- HĐTV (báo cáo);
- KSV TĐ (e-copy);
- TGD (e-copy);
- Trung tâm TTKHKT (để công bố);
- Lưu: VT, VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Gia Tường

PTPN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
SỐ:	19910/KV
NGÀY:	21.5.2018
CHỖ:	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	(Chủ tịch HĐQT từ ngày 08/02/2018)
Ông: Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch	(Chủ tịch HĐQT đến ngày 17/11/2017)
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên	
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Chu Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Phó Tổng Giám đốc đến tháng 05/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Công ty mẹ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính Công ty mẹ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Gia Tường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Công ty mẹ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Công ty mẹ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tập đoàn đang đề nghị Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt quỹ tiền lương năm 2017.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.969.493.513.055	6.046.440.615.738
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	396.387.807.730	908.808.617.362
111	1. Tiền		6.327.807.730	2.608.617.362
112	2. Các khoản tương đương tiền		390.060.000.000	906.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.100.000.000	370.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.100.000.000	370.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.330.171.847.887	4.527.814.316.896
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	351.116.541	278.435.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.723.698.905	10.353.531.205
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	2.604.658.352.169	2.358.088.600.721
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	08	3.008.515.868.832	2.230.822.567.677
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(290.159.183.632)	(71.810.813.654)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		238.833.857.438	239.017.681.480
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		62.970.651.799	63.012.461.699
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	175.863.205.639	176.005.219.781
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.828.376.059.798	16.097.368.552.744
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.727.328.038.882	7.167.726.743.811
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	6.726.460.172.855	7.167.515.243.811
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	867.866.027	211.500.000
220	II. Tài sản cố định		2.223.124.774	2.832.647.448
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	859.624.774	1.461.647.449
222	- Nguyên giá		35.009.763.181	36.524.818.274
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.150.138.407)	(35.063.170.825)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.363.500.000	1.370.999.999
228	- Nguyên giá		1.903.779.800	1.903.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.279.800)	(532.779.801)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	242.351.668.495	242.098.535.566
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242.351.668.495	242.098.535.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	7.842.308.805.974	8.670.335.454.040
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.456.920.014.663	12.218.263.729.925
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		264.629.471.627	266.252.162.678
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.094.756.114	228.684.794.063
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.010.335.436.430)	(4.042.865.232.626)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.767.812.273	5.978.562.479
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.767.812.273	5.978.562.479
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.797.869.572.853	22.143.809.168.482

1111
CÔNG
NHIỆM
G KIẾ
AA
N KIẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

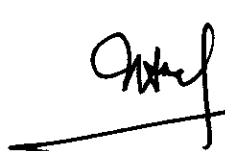
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.236.895.152.492	8.497.105.597.511
310	I. Nợ ngắn hạn		1.313.614.576.723	1.859.592.565.023
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	457.559.801.873	458.595.718.639
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	565.883.782	365.598.753
314	3. Phải trả người lao động		15.746.947.348	6.042.284.530
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		101.228.181	144.300.909
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	136.665.973.426	52.515.440.778
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	701.946.982.124	1.337.945.123.869
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.027.759.989	3.984.097.545
330	II. Nợ dài hạn		5.923.280.575.769	6.637.513.032.488
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.110.733.027	560.507.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.903.495.242.457	6.608.288.525.203
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.674.600.285	28.664.000.285
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.560.974.420.361	13.646.703.570.971
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	13.559.422.790.269	13.645.151.940.879
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.884.441.729.983	11.659.432.445.245
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.069.432.453.142	2.069.432.453.142
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		6.933.813.876	30.187.385.156
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(872.802.935.093)	(585.318.071.025)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(585.318.071.025)	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(287.484.864.068)	(585.318.071.025)
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.551.630.092	1.551.630.092
431	1. Nguồn kinh phí	20	1.551.630.092	1.551.630.092
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.797.869.572.853	22.143.809.168.482

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2018



Tổng Giám đốc

Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

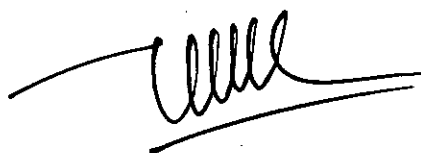
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.616.156.538	5.957.505.457
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.616.156.538	5.957.505.457
11	4. Giá vốn hàng bán	22	5.943.527.531	6.167.393.071
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(327.370.993)	(209.887.614)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	983.043.549.223	2.480.807.402.814
22	7. Chi phí tài chính	24	967.470.203.804	2.869.133.708.386
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	305.040.754.338	165.910.015.250
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(289.794.779.912)	(554.446.208.436)
31	11. Thu nhập khác	26	2.862.403.916	6.783.816.755
32	12. Chi phí khác	27	685.535.727	343.382.685
40	13. Lợi nhuận khác		2.176.868.189	6.440.434.070
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(287.617.911.723)	(548.005.774.366)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(287.617.911.723)	(548.005.774.366)

Người lập biểu

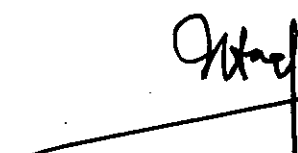
Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(287.617.911.723)	(548.005.774.366)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		203.331.568.597	453.201.039.346
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		644.502.674	957.444.362
03	- Các khoản dự phòng		1.185.818.573.782	2.934.613.952.697
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.119.320)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(983.130.388.539)	(2.481.032.869.632)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(1.337.488.081)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(84.286.343.126)	(94.804.735.020)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(62.334.541.064)	(76.889.127.372)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	148.909.090
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.284.580.020	(17.375.686.961)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		210.750.206	262.025.589
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.717.597.760	10.974.827.018
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.887.857.838)	(8.304.572.815)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(135.295.814.042)	(185.988.360.471)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(755.969.656)	(975.509.525)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		567.826.363	225.466.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.173.122.469.129)	(1.568.019.529.547)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		450.458.292.511	537.683.342.240
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.647.000.000)	(47.851.320.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.560.634.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		918.374.260.036	1.386.312.166.638
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		251.435.574.125	307.374.616.624
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	556.856.946.982
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(628.561.689.035)	(740.957.844.266)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(628.561.689.035)	(184.100.897.284)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(512.421.928.952)	(62.714.641.131)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		908.808.617.362	971.523.258.493
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.119.320	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	396.387.807.730	908.808.617.362

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng (bằng chữ: Mười sáu nghìn tỷ đồng).

Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2017 là: 11.884.441.729.983 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Kinh doanh cho thuê Văn phòng, Khách sạn
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Ban quản lý dự án

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính Công ty mẹ này nên đọc các Báo cáo tài chính Công ty mẹ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục Tập đoàn cho vay lại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn vay.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào các Tập đoàn có lỗ theo kế hoạch: Tập đoàn thực hiện trích lập theo quy định của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013, theo đó mức trích lập dự phòng căn cứ vào số lỗ sau khi loại trừ phần lỗ theo kế hoạch.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán, hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng các khoản cho vay quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong năm 2017 được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện:

- Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Các đơn vị thành viên đã thực thanh toán cho Tập đoàn số cổ tức và lợi nhuận được chia mà Tập đoàn được nhận.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	365.694.207	330.158.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.962.113.523	2.278.459.148
Các khoản tương đương tiền (*)	390.060.000.000	906.200.000.000
	396.387.807.730	908.808.617.362

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 390.060.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	4.100.000.000	4.100.000.000	370.800.000.000	370.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.100.000.000	4.100.000.000	370.800.000.000	370.800.000.000
	4.100.000.000	4.100.000.000	370.800.000.000	370.800.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	12.456.920.014.663	(5.008.451.525.486)	12.218.263.729.925	(4.040.981.321.682)
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam (1)	1.725.009.284.738	-	1.500.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (2)	140.741.797.200	-	127.094.797.200	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	2.313.741.525.486	(2.249.579.432.643)
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	-	13.249.412.711	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.658.310.000.000	(1.611.032.000.000)	2.658.310.000.000	(928.559.567.730)
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	288.098.000.000	-	288.098.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	935.103.360.000	(281.178.000.000)	935.103.360.000	(290.625.321.309)
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	287.310.000.000	-	287.310.000.000	-
- Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	802.500.000.000	(802.500.000.000)	802.500.000.000	(572.217.000.000)
- Công ty CP Phân bón Miền Nam	287.063.294.000	-	287.063.294.000	-
- Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	239.858.725.000	-	239.858.725.000	-
- Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	637.020.884.800	-	637.020.884.800	-
- Công ty CP Bột giặt NET	96.386.778.000	-	96.386.778.000	-
- Công ty CP Bột giặt LIX	156.060.000.000	-	156.060.000.000	-
- Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	237.019.910.000	-	237.019.910.000	-
- Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	63.593.100.000	-	63.593.100.000	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

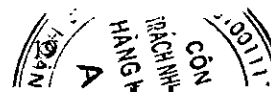
Số 1A, phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì	71.945.298.000	-	71.945.298.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	408.606.492.000	-	408.606.492.000	-
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng	329.699.940.000	-	329.699.940.000	-
- Công ty CP Cao su Sao Vàng	126.018.568.728	-	126.018.568.728	-
- Công ty CP Phân bón Bình Điền	371.592.000.000	-	371.592.000.000	-
- Công ty CP Ấp quy Tia sáng	34.404.520.000	-	34.404.520.000	-
- Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	46.781.600.000	-	46.781.600.000	-
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	62.055.444.000	-	62.055.444.000	-
- Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	124.750.080.000	-	124.750.080.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	264.629.471.627	(1.883.910.944)	266.252.162.678	(1.883.910.944)
- Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	32.472.460.000	-	32.472.460.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4.617.500.000	-	4.617.500.000	-
- Công ty CP Pin Ac quy Vĩnh Phú	7.623.000.000	(1.883.910.944)	7.623.000.000	(1.883.910.944)
- Công ty CP Pin Hà Nội	13.346.702.500	-	13.346.702.500	-
- Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	-	4.120.680.000	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ (3)	-	-	1.622.691.051	-
- Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	71.262.030.000	-	71.262.030.000	-
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	17.290.772.288	-	17.290.772.288	-
- Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	-	34.896.326.839	-
Các khoản đầu tư khác	131.094.756.114	-	228.684.794.063	-
- Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.902.705.063	-	76.902.705.063	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ (3)	1.622.691.051	-	-	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn (4)	-	-	99.212.729.000	-
	12.852.644.242.404	(5.010.335.436.430)	12.713.200.686.666	(4.042.865.232.626)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khi công nghiệp; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	53,50%	53,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin, Ac quy
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Ac quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin, Ac quy
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- (1) Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam.
- (2) Tập đoàn cấp thêm vốn hoạt động.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú (*)	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	45,37%	45,37%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(*) Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú tăng vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 32.**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	Hà Nội	19,91%	19,91%	SXKD Hóa chất
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Đồng Nai VINA		15,00%	15,00%	Nhựa và Hóa chất
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hà Nội Mỏ		15,00%	15,00%	Tư vấn đầu tư, xây dựng

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

(3) Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ tăng vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu, Tập đoàn không mua bổ sung khiến tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ còn lại 15%.

(4) Tập đoàn đã hoàn thành việc thoái toàn bộ số vốn đầu tư tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn trong năm 2017.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	215.675.139
- Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	33.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Du lịch và Dịch vụ Vận tải Đại Minh Việt Nam	55.680.666	-
- Công ty CP Phân bón Bình Điền	50.000.000	-
- Công ty CP Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	29.760.736
	351.116.541	278.435.875

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN	1.209.096.535	-	1.209.096.535	-
- Công ty Hữu hạn Giám sát dự án hóa dầu GuangDong Shunye	2.490.802.532	-	2.490.802.532	-
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng	690.822.638	-	5.690.822.638	-
- Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.128.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.204.977.200	-	962.809.500	-
	6.723.698.905	-	10.353.531.205	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú (1)	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	-	-	572.184.383.702	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (2)	2.598.058.352.169	(258.289.779.975)	1.749.304.217.019	(63.300.000.000)
	2.604.658.352.169	(264.889.779.975)	2.358.088.600.721	(69.900.000.000)
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (3)	6.726.460.172.855	-	7.167.515.243.811	-
	6.726.460.172.855	-	7.167.515.243.811	-

(1) Khoản cho Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú vay theo Hợp đồng vay vốn số 210/HCVN-TCKT ngày 14/03/2012:

- + Thời hạn cho vay: 01 năm;
- + Khoản vay đã quá hạn, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng nên không thực hiện tính lãi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 6.600.000.000 đồng.

(2) Khoản cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay ngắn hạn bao gồm các hợp đồng sau:

2.1. Hợp đồng số 02/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

- + Số tiền vay: 120.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/12/2017;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 120.000.000.000 đồng.

2.2. Hợp đồng số 03/2016/HĐ-HCVN ngày 08/03/2016:

- + Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/08/2017;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 30.000.000.000 đồng.

2.3. Hợp đồng số 05/2016/HĐ-HCVN ngày 25/03/2016:

- + Số tiền vay: 19.458.292.511 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến kỳ hạn tháng 3/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/05/2017;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 18.700.000.000 đồng.

2.4. Hợp đồng số 03/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017:

- + Số tiền vay: 16.195.677.104 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 01/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 01/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 16.195.677.104 đồng.

2.5. Hợp đồng số 05/2017/HĐ-HCVN ngày 23/03/2017:

- + Số tiền vay: 22.637.714.099 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 02/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 02/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 22.637.714.099 đồng.

2.6. Hợp đồng số 07/2017/HĐ-HCVN ngày 20/04/2017:

- + Số tiền vay: 53.393.084.700 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 03/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 03/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 53.393.084.700 đồng.

2.7. Hợp đồng số 08/2017/HĐ-HCVN ngày 31/05/2017:

- + Số tiền vay: 21.755.237.597 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 04/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 04/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 21.755.237.597 đồng.

2.8. Hợp đồng số 09/2017/HĐ-HCVN ngày 19/06/2017:

- + Số tiền vay: 21.347.057.663 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 05/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 05/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 21.347.057.663 đồng.

2.9. Hợp đồng số 10/2017/HĐ-HCVN ngày 19/06/2017:

- + Số tiền vay: 55.436.863.033 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 06/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 06/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 55.436.863.033 đồng.

2.10. Hợp đồng số 12/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017:

- + Số tiền vay: 20.997.070.751 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 07/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 07/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 20.997.070.751 đồng.

2.11. Hợp đồng số 13/2017/HĐ-HCVN ngày 06/09/2017:

- + Số tiền vay: 21.843.930.505 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 08/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 08/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 21.843.930.505 đồng.

2.12. Hợp đồng số 14/2017/HĐ-HCVN ngày 09/10/2017:

- + Số tiền vay: 55.185.853.201 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 09/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 09/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 55.185.853.201 đồng.

2.13. Hợp đồng số 15/2017/HĐ-HCVN ngày 09/11/2017:

- + Số tiền vay: 20.885.524.158 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 10/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 10/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 20.885.524.158 đồng.

2.14. Hợp đồng số 16/2017/HĐ-HCVN ngày 12/12/2017

- + Số tiền vay: 21.851.162.711 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 11/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 11/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 21.851.162.711 đồng.

2.15. Hợp đồng số 17/2017/HĐ-HCVN ngày 29/12/2017

+ Số tiền vay: 59.986.720.544 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 12/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 12/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2017 là 59.986.720.544 đồng.

2.16. Khoản cho vay đến hạn thanh toán trong năm 2017 của các hợp đồng cho vay dài hạn sau:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 132.917.418.124 đồng;
- Hợp đồng số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 366.016.967.595 đồng;
- Hợp đồng số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 654.564.000 đồng;
- Hợp đồng số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 568.375.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 248.000.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 06/2016/HĐ-HCVN ngày 16/05/2016, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 148.517.059.447 đồng;
- Hợp đồng số 07/2016/HĐ-HCVN ngày 30/06/2016, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 176.661.446.937 đồng;
- Hợp đồng số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 184.000.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 04/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 92.000.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 11/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 120.700.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(3) Khoản Tập đoàn cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay theo 10 hợp đồng cho vay như sau

3.1. Theo hợp đồng cho vay lại số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015:

+ Mục đích vay: Trả nợ gốc khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 25/06/2021;

+ Lãi suất: Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 498.124.833.499 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 132.917.418.124 đồng.

3.2. Theo hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015:

+ Mục đích vay: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả thay cho Tập đoàn khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 04 ngày 21/07/2015 cho Ngân hàng EximBank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm;

+ Lãi suất: 7,625%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 366.016.967.595 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 366.016.967.595 đồng.

3.3. Theo hợp đồng cho vay lại số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;

+ Thời hạn cho vay: tháng 09/2015 đến tháng 09/2023;

+ Lãi suất: Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 20/05/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam;

+ Số dư khoản cho vay USD tại thời điểm 31/12/2017 là: 1.690.841,91 USD tương đương 38.441.290.824 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 2.400 USD, tương đương 54.564.000 đồng;

+ Số dư khoản cho vay VND tại thời điểm 31/12/2017 là: 2.658.626.122.993 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 600.000.000 đồng.

3.4. Theo hợp đồng cho vay lại số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;

+ Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 21/01/2023;

+ Lãi suất: Theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III với Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam);

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là 149.999.999,00 USD tương đương 3.410.249.977.265 đồng; Trong đó: Đến hạn thanh toán trong 12 tháng tới là 25.000.000 USD, tương đương 568.375.000.000 đồng.

3.5. Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

+ Hạn mức: 372.022.421.799 đồng;

+ Mục đích vay: Trả thay Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 05 ngày 21/01/2016 cho Ngân hàng Eximbank Trung Quốc;

+ Thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày 21/01/2016 đến ngày 21/01/2019;

+ Lãi suất cho vay: 6%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 372.022.421.799 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 248.000.000.000 đồng.

3.6. Hợp đồng số 06/2016/HĐ-HCVN ngày 16/05/2016 và Phụ lục số 01 ngày 25/11/2016:

+ Hạn mức: 148.520.000.000 đồng;

+ Mục đích sử dụng: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn kỳ tháng 4/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;

+ Thời hạn vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017: 24 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 148.517.059.447 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 148.517.059.447 đồng.

3.7. Hợp đồng số 07/2016/HĐ-HCVN ngày 30/06/2016:

+ Hạn mức: 175.000.000.000 đồng và 118.000 USD;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn từ kỳ tháng 5/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ Thời hạn vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017: 24 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 176.661.446.937 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 176.661.446.937 đồng.

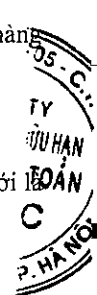
3.8. Hợp đồng cho vay lại số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016:

+ Mục đích vay: Vay để thanh toán nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ thứ 06 ngày 21/07/2016 cho Eximbank Trung Quốc;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2019);

+ Lãi suất: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 367.035.935.536 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 184.000.000.000 đồng.



3.9. Hợp đồng số 04/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017:

- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2017 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Exinbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;
- + Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 20/01/2017);
- + Lãi suất: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 366.519.037.093 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 92.000.000.000 đồng.

3.10. Hợp đồng số 11/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017:

- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2017 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Exinbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;
- + Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 19/07/2017);
- + Lãi suất: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 362.087.535.970 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 120.700.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Văn phòng	1.848.601.445.299	25.023.967.782	1.189.974.894.806	1.665.377.779
+ Dự thu lãi tiền gửi	592.377.778	-	6.488.005.556	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền lãi cho vay	168.538.533.783	25.023.967.782	65.273.106.350	1.665.377.779
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật	13.990.000.000	-	11.695.000.000	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền bán phần vốn nhà nước	2.648.280.465	-	2.893.471.566	-
+ Phải thu công ty con tiền lợi nhuận điều động	102.225.771.792	-	135.193.989.580	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức được chia	11.007.800.000	-	27.385.384.000	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem theo biên bản thẩm tra quyết toán dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón DAP"	9.170.125.391	-	9.170.125.391	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động	1.522.793.389.970	-	914.145.059.415	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Lào tiền lãi vay trả hộ	-	-	9.868.944.341	-
+ Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	11.593.439.000	-	-	-
+ Phải thu khác	6.041.727.120	-	7.861.808.607	-

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình	1.159.901.923.533	-	1.040.745.672.871	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền gốc vay, tiền sản phẩm chạy thử	-	-	317.816.455.025	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (tiền Tập đoàn tạm cấp cho Ban Quản lý Dự án Đạm Ninh Bình để chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình)	434.765.704.934	-	-	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy	21.525.444.789	-	19.326.031.172	-
+ Phải thu khác	168.126.044	-	160.538.908	-
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	12.500.000	-	102.000.000	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	12.500.000	-	102.000.000	-
	3.008.515.868.832	25.023.967.782	2.230.822.567.677	1.665.377.779

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	867.866.027	-	211.500.000	-
	867.866.027	-	211.500.000	-

9. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	245.435.875	-	245.435.875	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	-	29.760.736	-
+ Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	-	215.675.139	-
- Phải thu cho vay	632.432.599.918	367.542.819.943	232.600.000.000	162.700.000.000
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Hà Bắc	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	625.832.599.918	367.542.819.943	211.000.000.000	147.700.000.000
- Phải thu khác ngắn hạn	62.295.029.860	37.271.062.078	1.665.377.779	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	60.629.652.081	37.271.062.078	-	-
	694.973.065.653	404.813.882.021	234.510.813.654	162.700.000.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự án thăm dò Quặng Bauxit Bảo Lộc (1)	26.670.958.604	26.670.958.604
- Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm (2)	114.734.984.206	114.013.994.550
- Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ (3)	88.131.219.405	88.131.219.405
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tráng Tiền (4)	1.884.513.727	1.884.513.727
- Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà (5)	142.902.000	142.902.000
- Dự án Nguyên liệu kháng sinh	-	467.856.727
- Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac (6)	10.392.590.553	10.392.590.553
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất SODA	394.500.000	394.500.000
	242.351.668.495	242.098.535.566

(1) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012, các dự án Bauxit tạm dừng, chờ đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội đối với hai dự án Bauxit Tân Rai và Nhân Cơ. Việc triển khai dự án chỉ tiếp tục khi đã có báo cáo đánh giá của hai dự án trên. Đến nay các cơ quan có thẩm quyền chưa có chỉ đạo tiếp theo về tình hình triển khai dự án này. Theo Nghị quyết 162/NQ-HĐTV ngày 20/07/2017 của Hội đồng Thành viên, Tập đoàn thống nhất về việc dừng Kế hoạch tổng thể thăm dò, khai thác, tuyển khoáng quặng Bauxit và Dự án đầu tư thăm dò đánh giá trữ lượng để tiến tới đầu tư khai thác, tuyển khoáng Bauxit quy mô 2,75 triệu tấn/năm tại khu vực Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200 đồng/USD) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

(3) Bao gồm 2 dự án:

- Dự án thăm dò đánh giá trữ lượng và tiến tới khai thác, chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammuon và huyện Xaibouli, tỉnh Savanaket, CHDCND Lào. Chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 307.567.978.144 đồng. Hiện tại Dự án đã hoàn thành, Tập đoàn đang tiến hành lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và lựa chọn Nhà thầu Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành.

- Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammuon, CHDCND Lào do Tập đoàn là Chủ đầu tư đã được Bộ Công Thương phê duyệt năm 2013 với tổng mức đầu tư là 522.466.000 USD (tương đương 10.881.921.848.000 đồng, tỷ giá 20.828 đồng/USD).

Theo yêu cầu của Chính phủ Lào, khi thực hiện giai đoạn thăm dò, Tập đoàn thành lập Văn phòng đại diện tại Lào, nay thành lập Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào. Các chi phí phát sinh trước khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Tập đoàn, các chi phí sau khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào.

(4) Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 1A, phố Tráng tiền, phường Tráng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ năm 2006. Theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐTV ngày 17/03/2017 của Hội đồng Thành viên, Tập đoàn thống nhất về việc dừng dự án này.

(5) Thực hiện Quyết định số 1886/QĐ-BTC ngày 01/08/2014 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại số 57 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản số 1342/HCVN-TCKT ngày 21/10/2014 gửi Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất về việc Bàn giao cơ sở nhà, đất tại 57 Yên Hòa, Cầu Giấy. Ngày 01/12/2017, Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất và Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội đã thực hiện ký nhận biên bản nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

(6) Theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐTV ngày 11/08/2017 của Hội đồng Thành viên, Tập đoàn thống nhất về việc dừng triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất NH₃, công suất 300.000 - 320.000 tấn/năm.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.663.750.424	15.568.905.383	12.161.616.160	2.130.546.307	36.524.818.274
- Mua trong năm	-	-	-	34.980.000	34.980.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.381.901.400)	-	(1.381.901.400)
- Giảm khác	(168.133.693)	-	-	-	(168.133.693)
Số dư cuối năm	6.495.616.731	15.568.905.383	10.779.714.760	2.165.526.307	35.009.763.181
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.663.750.424	14.697.205.146	11.636.994.006	2.065.221.249	35.063.170.825
- Khấu hao trong năm	-	283.581.667	286.157.592	67.263.416	637.002.675
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.381.901.400)	-	(1.381.901.400)
- Giảm khác	(168.133.693)	-	-	-	(168.133.693)
Số dư cuối năm	6.495.616.731	14.980.786.813	10.541.250.198	2.132.484.665	34.150.138.407
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	871.700.237	524.622.154	65.325.058	1.461.647.449
Tại ngày cuối năm	-	588.118.570	238.464.562	33.041.642	859.624.774

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.895.246.869 đồng

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Số dư cuối năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	532.779.801	532.779.801
- Khấu hao trong năm	-	7.499.999	7.499.999
Số dư cuối năm	-	540.279.800	540.279.800
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	7.499.999	1.370.999.999
Tại ngày cuối năm	1.363.500.000	-	1.363.500.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc KĐT mới Cổ Nhuế với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng	5.761.468.846	5.968.146.846
- Chi phí khác chờ phân bổ	6.343.427	10.415.633
	5.767.812.273	5.978.562.479

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	572.184.383.702	572.184.383.702	-	572.184.383.702	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	321.352.251.246	321.352.251.246	-	321.352.251.246	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	250.832.132.456	250.832.132.456	-	250.832.132.456	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	765.760.740.167	765.760.740.167	701.946.982.125	765.760.740.168	701.946.982.124	701.946.982.124
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	56.941.928.363	56.941.928.363	-	56.941.928.363	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	569.750.000.000	569.750.000.000	568.375.000.000	569.750.000.000	568.375.000.000	568.375.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	6.151.393.680	6.151.393.680	654.564.000	6.151.393.680	654.564.000	654.564.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	132.917.418.124	132.917.418.124	132.917.418.125	132.917.418.125	132.917.418.124	132.917.418.124
	<u>1.337.945.123.869</u>	<u>1.337.945.123.869</u>	<u>701.946.982.125</u>	<u>1.337.945.123.870</u>	<u>701.946.982.124</u>	<u>701.946.982.124</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	7.374.049.265.370	7.374.049.265.370	-	768.607.040.789	6.605.442.224.581	6.605.442.224.581
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	56.941.928.363	56.941.928.363	-	56.941.928.363	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	3.988.249.977.210	3.988.249.977.210		577.999.999.945	3.410.249.977.265	3.410.249.977.265
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	2.697.815.108.173	2.697.815.108.173		747.694.356	2.697.067.413.817	2.697.067.413.817
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	631.042.251.624	631.042.251.624	-	132.917.418.125	498.124.833.499	498.124.833.499
	<u>7.374.049.265.370</u>	<u>7.374.049.265.370</u>	<u>-</u>	<u>768.607.040.789</u>	<u>6.605.442.224.581</u>	<u>6.605.442.224.581</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(765.760.740.167)	(765.760.740.167)	(701.946.982.125)	(765.760.740.168)	(701.946.982.124)	(701.946.982.124)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>6.608.288.525.203</u>	<u>6.608.288.525.203</u>			<u>5.903.495.242.457</u>	<u>5.903.495.242.457</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc) theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008:

- + Hạn mức vay là 250.000.000 USD;
- + Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560 ngàn tấn/ năm tại Khu công nghiệp Ninh Phúc - Ninh Bình;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 149.999.999 USD; Tương đương 3.410.249.977.265 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là: 25.000.000 USD; Tương đương với 568.375.000.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo Hợp đồng số 18/2008/HĐTD và Hợp đồng số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/05/2009:

- + Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 đồng và 76.000.000 USD;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2004 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Lãi suất vay:
 - Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;
 - Đối với khoản vay gốc VND là 6,9%/năm;
 - Đối khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 1.690.842 USD; Tương đương 38.441.290.824 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 2.400 USD, tương đương với 54.564.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay VND là: 2.658.626.122.993 đồng; Trong đó số phải trả trong năm tới là 600.000.000 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013:

- + Tổng giá trị khoản vay là: 862.790.384.250 đồng;
- + Lãi suất cố định 11%/năm cố định trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Thời hạn cho vay là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để trả khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tài trợ dự án Đạm Ninh Bình;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc là: 498.124.833.499 đồng; Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 132.917.418.124 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	204.385.121	204.385.121	1.240.301.887	1.240.301.887
- Phải trả các đối tượng	134.556.210	134.556.210	134.556.210	134.556.210
	457.559.801.873	457.559.801.873	458.595.718.639	458.595.718.639

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	364.338.753	827.550.623	822.488.228	-	369.401.148
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.758.280	-	-	-	17.137.758.280	-
- Thuế thu nhập cá nhân	489.351.575	1.260.000	2.066.950.018	1.595.736.486	213.360.677	196.482.634
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.260.415.497	1.394.392.253	133.976.756	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.378.109.926	-	-	-	158.378.109.926	-
	176.005.219.781	365.598.753	4.159.916.138	3.817.616.967	175.863.205.639	565.883.782

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	346.693.732	279.620.610
- Bảo hiểm xã hội	2.625.263	590.527.657
- Bảo hiểm thất nghiệp	497.392	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	136.316.157.039	51.645.292.511
<i>Văn phòng Tập đoàn</i>	19.630.429.515	51.248.565.246
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	6.148.441.977	5.704.200.977
+ Phải trả CNCNV tiền thuế TNCN tạm nộp	31.003.000	1.160.964.909
+ Phải trả Tập đoàn Dầu Khí tiền mua phần vốn của Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	34.780.317.000
+ Thu hộ các đơn vị thành viên để ủng hộ cho các chương trình của Nhà nước	2.266.354.538	3.266.354.538
+ Phải trả tiền thù lao, tiền thưởng (sau quyết toán) của người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn	7.131.609.621	3.548.696.677
+ Phải trả Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem tiền chuyển trả cho các nhà thầu (theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014)	1.030.946.062	1.030.946.062
+ Phải trả khác	3.022.074.317	1.757.085.083
<i>Ban quản lý dự án Ninh Bình</i>	116.684.295.615	262.247.701
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình liên quan đến chi phí sản phẩm chạy thử	116.407.491.847	-
+ Phải trả khác	276.803.768	262.247.701
<i>Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất</i>	1.431.909	1.431.909
<i>Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa Chất</i>	-	133.047.655
	136.665.973.426	52.515.440.778
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.110.733.027	560.507.000
	1.110.733.027	560.507.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.888.161.625.245	1.707.536.319.760	372.399.869.939	471.417.728.361	299.099.667.450	13.738.615.210.755
Tăng vốn trong năm trước	470.310.000.000	-	-	-	11.335.697.018	481.645.697.018
Lỗi trong năm trước	-	-	(548.005.774.366)	-	-	(548.005.774.366)
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	280.000.000.000	-	-	-	(280.000.000.000)	-
Tăng vốn đầu tư từ Quỹ Đầu tư phát triển	20.960.820.000	(20.960.820.000)	-	-	-	-
Bổ sung quỹ Đầu tư phát triển từ nguồn Lợi nhuận nộp thừa về NSNN năm 2012	-	372.118.110.575	(372.118.110.575)	-	-	-
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm 2015	-	11.278.216.807	(11.278.216.807)	-	-	-
Lợi nhuận phải nộp về NSNN năm 2015	-	-	(26.315.839.216)	-	-	(26.315.839.216)
Giảm khác	-	(539.374.000)	-	-	(247.979.312)	(787.353.312)
Số dư cuối năm trước	11.659.432.445.245	2.069.432.453.142	(585.318.071.025)	471.417.728.361	30.187.385.156	13.645.151.940.879
Số dư đầu năm nay	11.659.432.445.245	2.069.432.453.142	(585.318.071.025)	471.417.728.361	30.187.385.156	13.645.151.940.879
Tăng vốn trong năm nay	225.009.284.738	-	-	-	1.717.597.760	226.726.882.498
Lỗi trong năm trước	-	-	(287.617.911.723)	-	-	(287.617.911.723)
Tạm nộp theo Công văn 16521/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	(24.813.156.438)	(24.813.156.438)
Tăng khác	-	-	133.047.655	-	(158.012.602)	(24.964.947)
Số dư cuối năm nay	11.884.441.729.983	2.069.432.453.142	(872.802.935.093)	471.417.728.361	6.933.813.876	13.559.422.790.269

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	11.884.441.729.983	100%	11.659.432.445.245	100%
	11.884.441.729.983	100%	11.659.432.445.245	100%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.069.432.453.142	2.069.432.453.142
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.933.813.876	30.187.385.156
	2.076.366.267.018	2.099.619.838.298

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.551.630.092	1.676.630.092
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	125.000.000
Chi sự nghiệp	-	250.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.551.630.092	1.551.630.092

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.616.156.538	5.957.505.457
	5.616.156.538	5.957.505.457

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.943.527.531	6.167.393.071
	5.943.527.531	6.167.393.071

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.291.019.634	117.187.135.832
Lãi bán các khoản đầu tư	16.721.661.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	844.017.738.269	2.363.620.266.982
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.119.320	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.011.000	-
	983.043.549.223	2.480.807.402.814

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	236.369.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	967.470.203.804	2.868.897.339.363
	967.470.203.804	2.869.133.708.386

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.535.128.985	4.562.256.056
Chi phí nhân công	39.663.446.432	38.769.620.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	644.502.674	817.239.017
Chi phí dự phòng	218.348.369.978	65.716.613.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.055.667.790	11.327.120.150
Chi phí khác	37.793.638.479	44.717.166.693
	305.040.754.338	165.910.015.250

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	253.636.363	225.466.818
Thu nhập từ thù lao, tiền thưởng (sau quyết toán) của người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn	-	3.768.390.718
Thu nhập từ phí quản lý và sử dụng tài sản KCN Đình Vũ	930.900.000	1.493.532.999
Thu nhập từ đền bù tài sản đầu tư trên đất tại số 57 Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	325.190.000	-
Thu nhập khác	1.352.677.553	1.296.426.220
	2.862.403.916	6.783.816.755

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.000.000	-
Quyết toán chi phí đầu tư Dự án sản xuất nguyên liệu kháng sinh Cephalosporin và Đề án thành lập Công ty CP Dược phẩm Excel Pharma	467.856.727	-
Chi phí khác	206.679.000	343.382.685
	685.535.727	343.382.685

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(287.617.911.723)	(548.005.774.366)
Các khoản điều chỉnh tăng	467.856.727	-
- Chi phí không hợp lệ	467.856.727	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(844.017.738.269)	(2.327.868.281.844)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(844.017.738.269)	(2.327.868.281.844)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.131.167.793.265)	(2.875.874.056.210)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

-	-
---	---

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	396.387.807.730	-	908.808.617.362	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.009.734.851.400	(25.269.403.657)	2.231.312.503.552	(1.910.813.654)
Các khoản cho vay	9.335.218.525.024	(264.889.779.975)	9.896.403.844.532	(69.900.000.000)
Đầu tư dài hạn	131.094.756.114	-	228.684.794.063	-
	12.872.435.940.268	(290.159.183.632)	13.265.209.759.509	(71.810.813.654)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	6.605.442.224.581	7.946.233.649.072
Phải trả người bán, phải trả khác	595.336.508.326	511.671.666.417
	7.200.778.732.907	8.457.905.315.489

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	1.622.691.051	129.472.065.063	131.094.756.114
	-	1.622.691.051	129.472.065.063	131.094.756.114

Tại ngày 01/01/2017

Đầu tư dài hạn	-	-	228.684.794.063	228.684.794.063
	-	-	228.684.794.063	228.684.794.063

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	396.387.807.730	-	-	396.387.807.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.983.597.581.716	867.866.027	-	2.984.465.447.743
Các khoản cho vay	2.343.868.572.194	6.726.460.172.855	-	9.070.328.745.049
	5.723.853.961.640	6.727.328.038.882	-	12.451.182.000.522

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	908.808.617.362	-	-	908.808.617.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.229.190.189.898	211.500.000	-	2.229.401.689.898
Các khoản cho vay	2.658.988.600.721	7.167.515.243.811	-	9.826.503.844.532
	5.796.987.407.981	7.167.726.743.811	-	12.964.714.151.792

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	701.946.982.124	5.903.495.242.457	- 6.605.442.224.581	
Phải trả người bán, phải trả khác	594.225.775.299	1.110.733.027	- 595.336.508.326	
	1.296.172.757.423	5.904.605.975.484	- 7.200.778.732.907	
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.337.945.123.869	6.608.288.525.203	- 7.946.233.649.072	
Phải trả người bán, phải trả khác	511.111.159.417	560.507.000	- 511.671.666.417	
	1.849.056.283.286	6.608.849.032.203	- 8.457.905.315.489	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	556.856.946.982
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(628.561.689.035)	(740.957.844.266)

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh theo Thông báo số 63/TB-KTNN ngày 04/01/2018 kèm theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 17/9/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

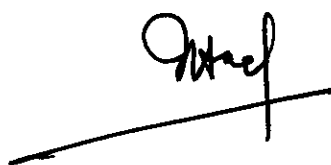
	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.230.822.567.677	2.195.070.582.539
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4.042.865.232.626)	(4.105.362.910.944)
Phải trả người lao động	314	6.042.284.530	9.805.424.530
LNST chưa phân phối năm nay	421b	(585.318.071.025)	(687.330.874.481)
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.480.807.402.814	2.445.055.417.676
Chi phí tài chính	22	2.869.133.708.386	2.931.631.386.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	165.910.015.250	169.673.155.250
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(548.005.774.366)	(650.018.577.822)
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	(548.005.774.366)	(650.018.577.822)
Các khoản dự phòng	03	2.934.613.952.697	2.997.111.631.015
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.481.032.869.632)	(2.445.280.884.494)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(17.375.686.961)	(13.612.546.961)

Người lập biểu



Trần Quốc Cương

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường